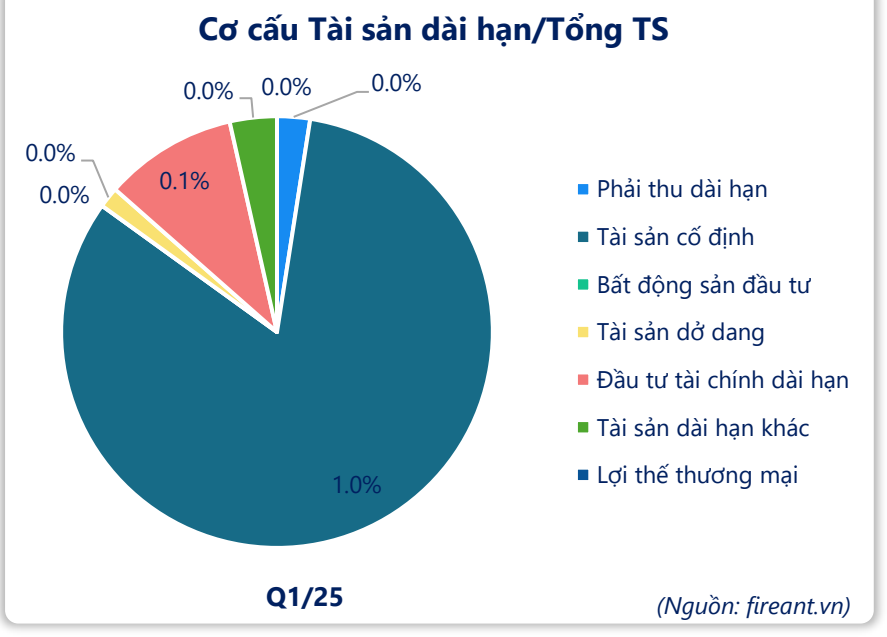
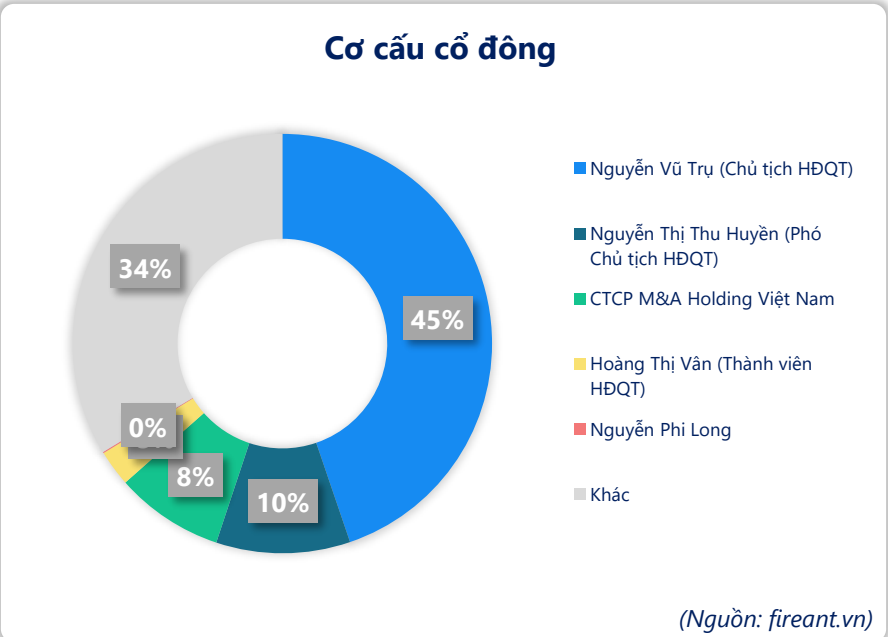
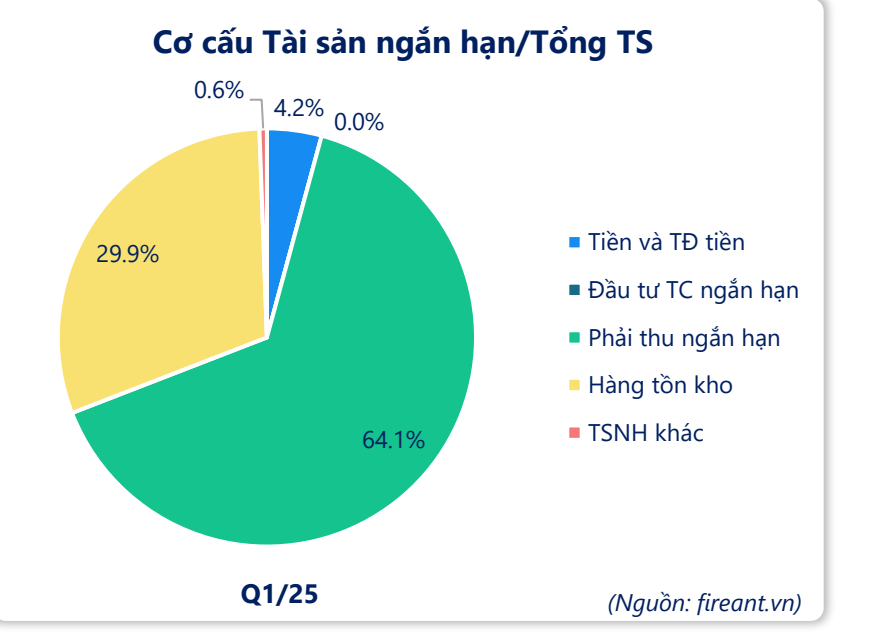
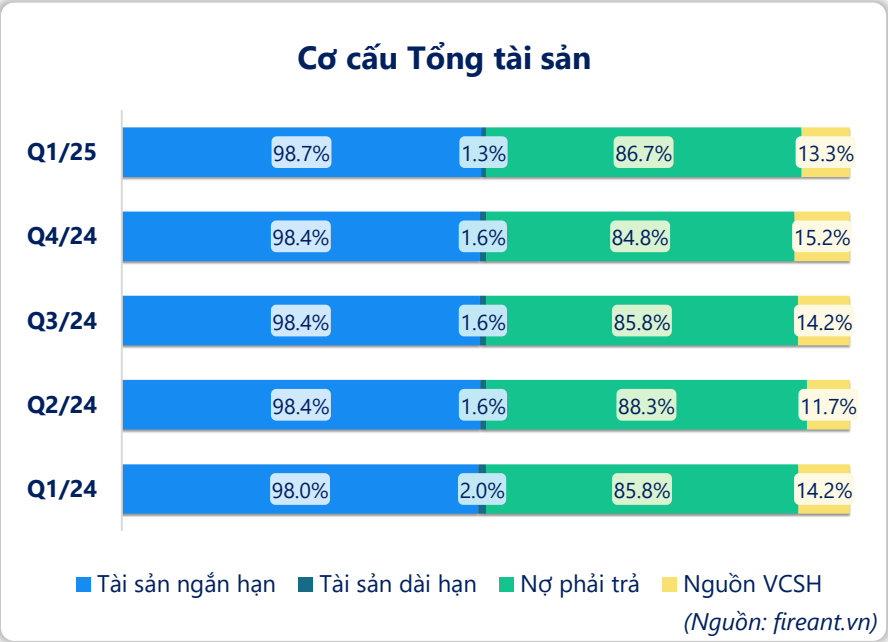
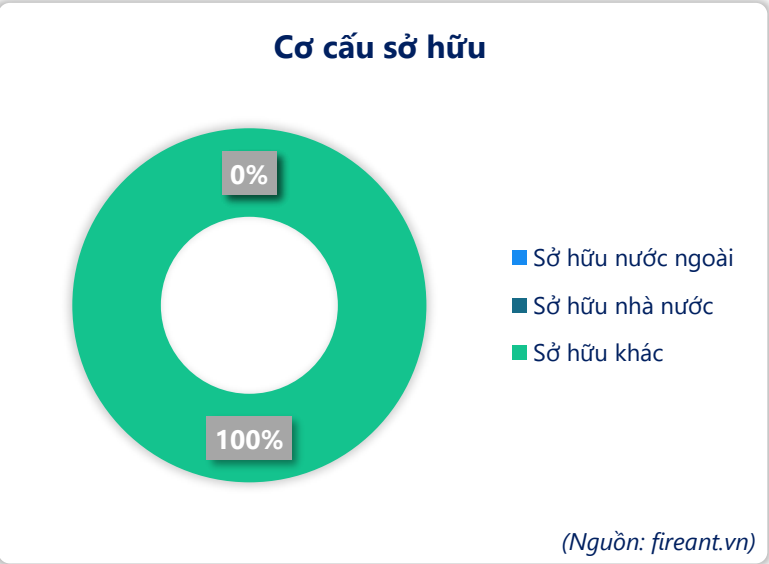
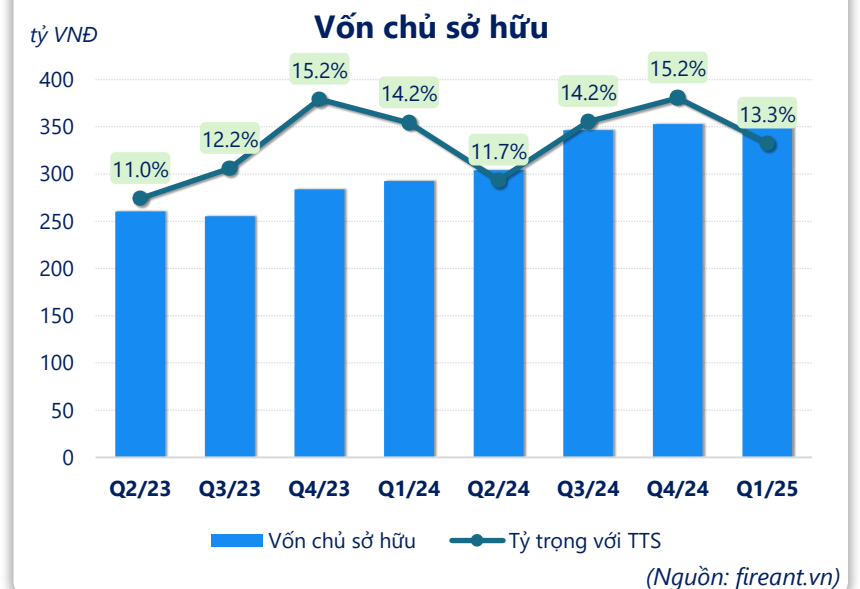
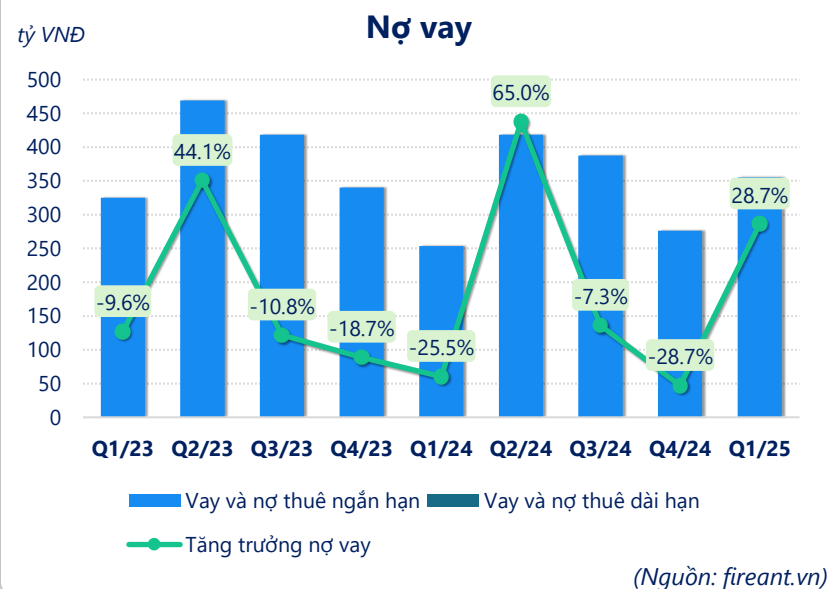
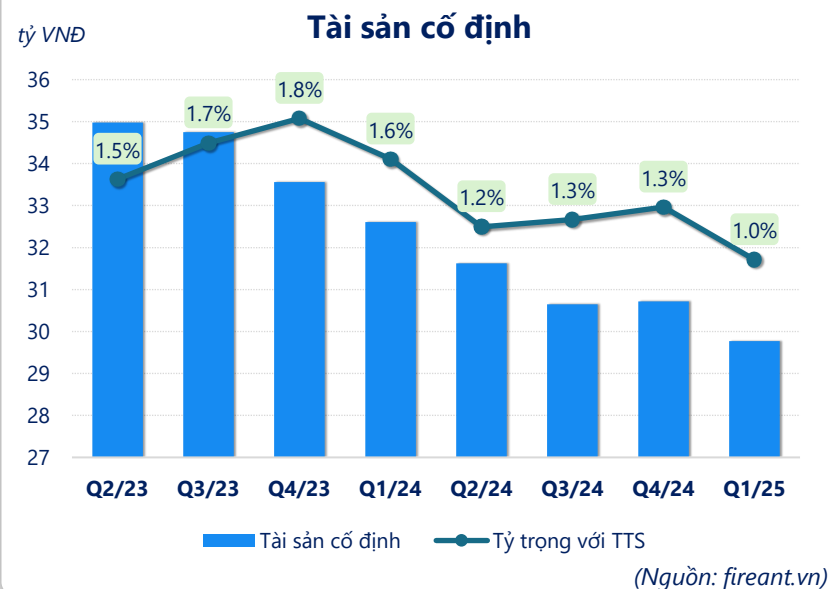
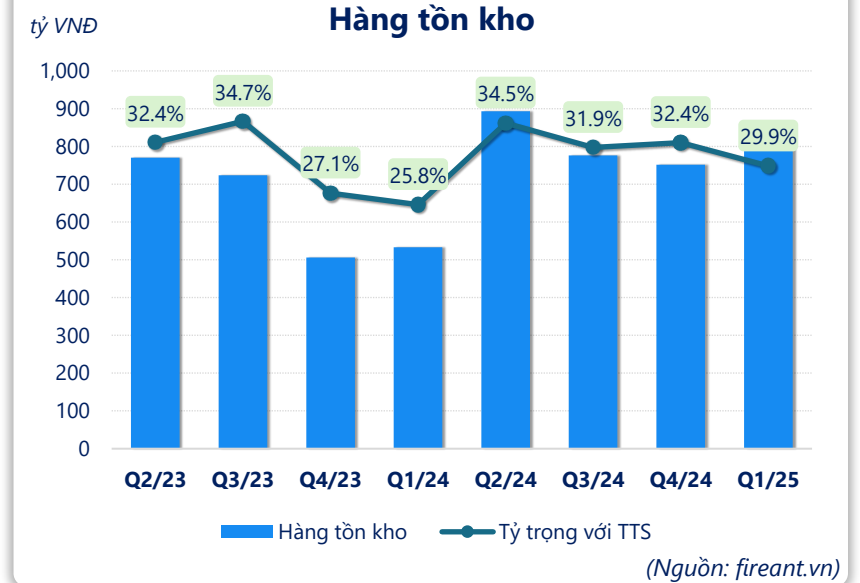
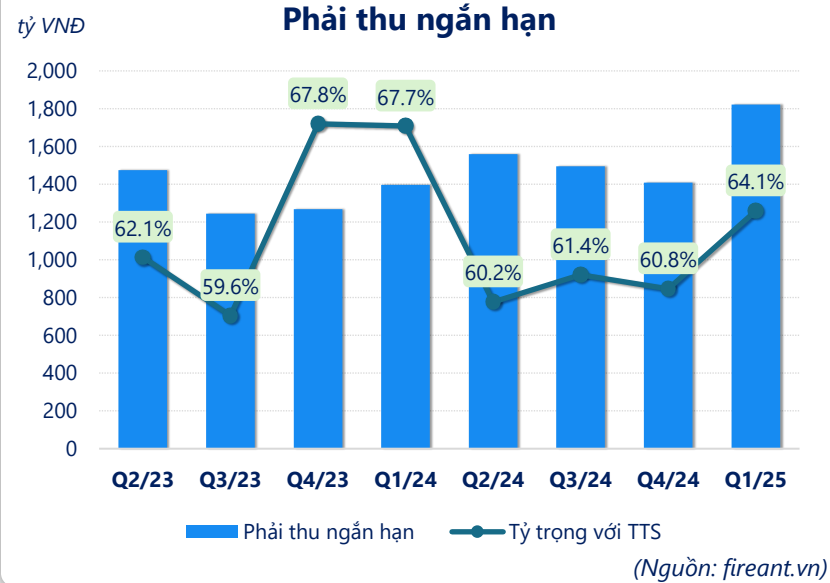
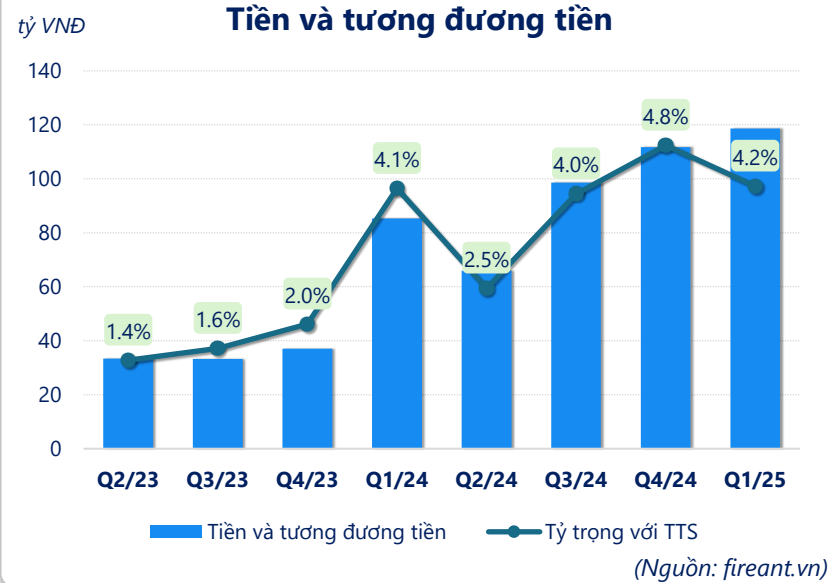
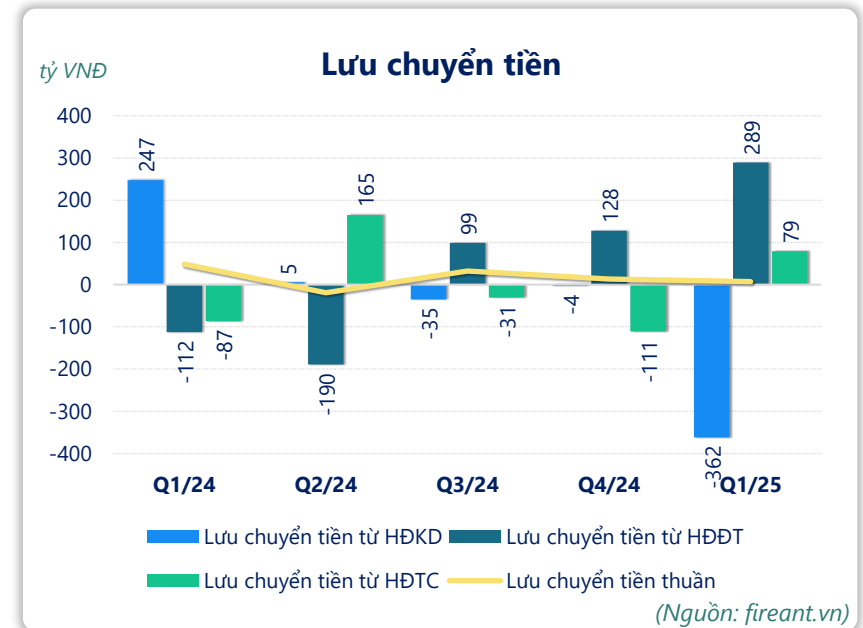
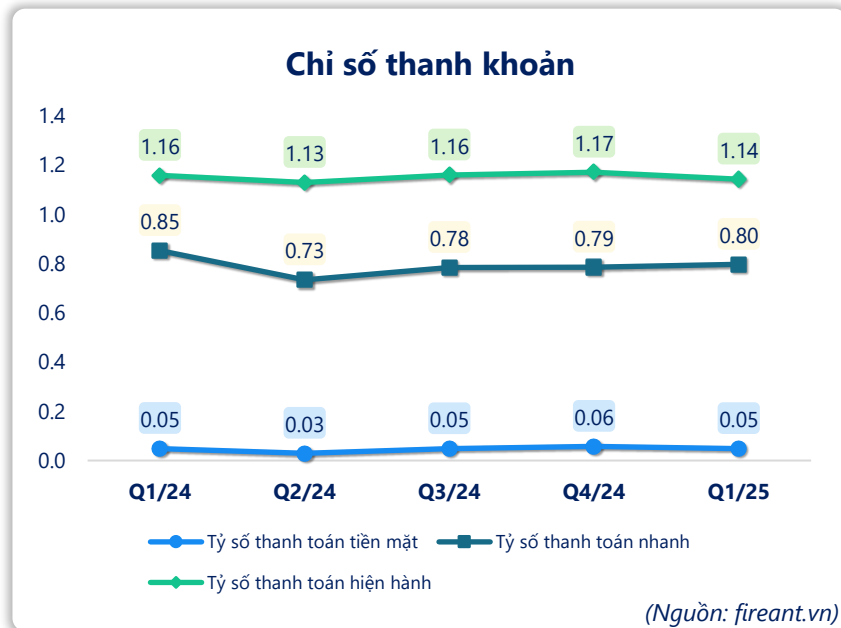
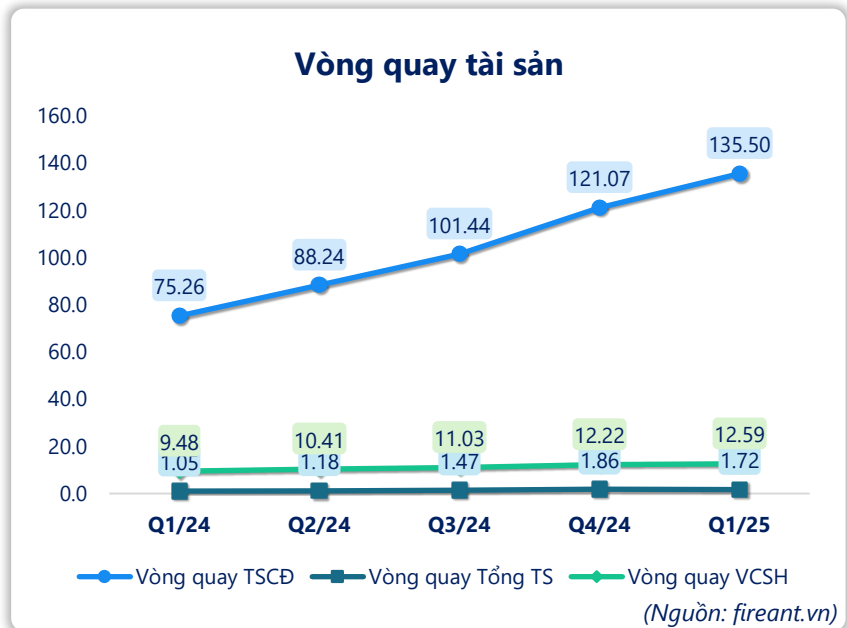
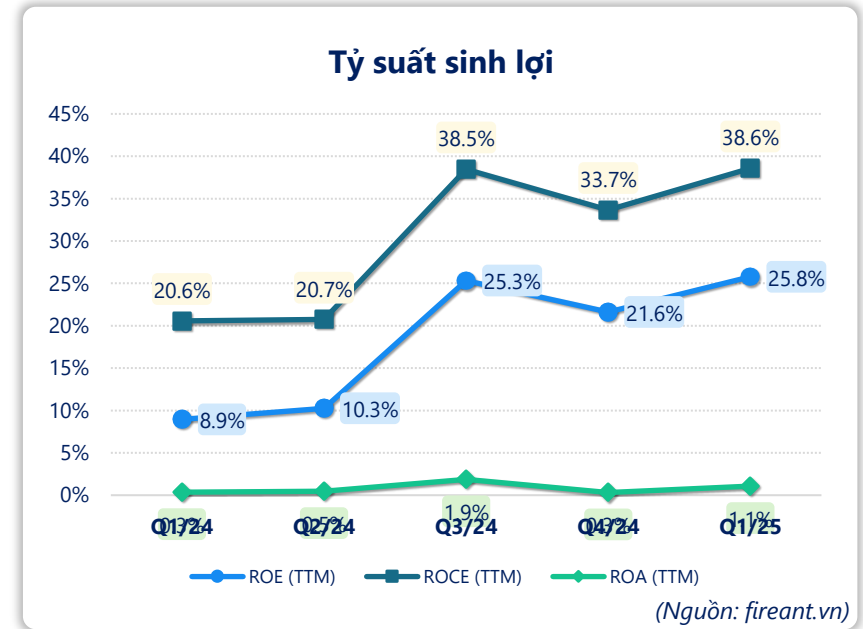
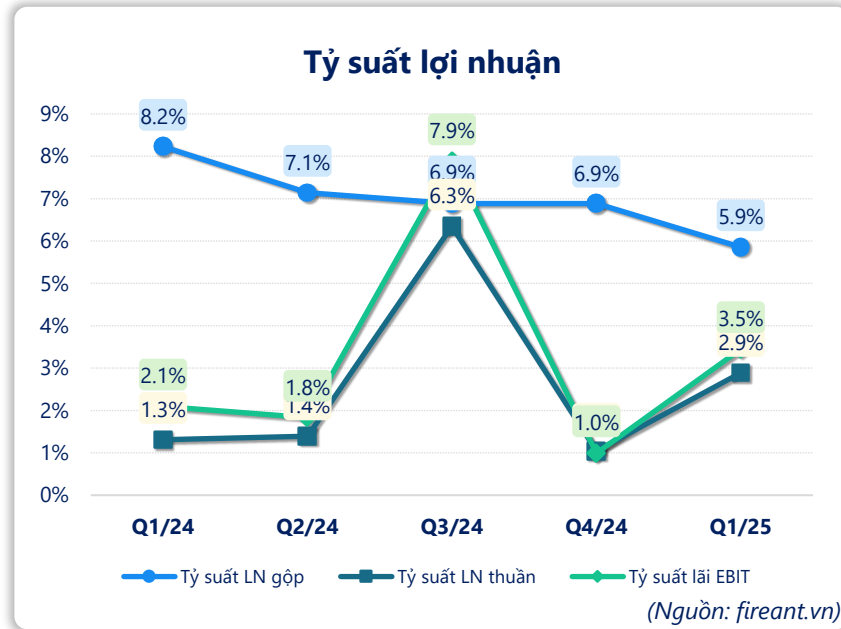
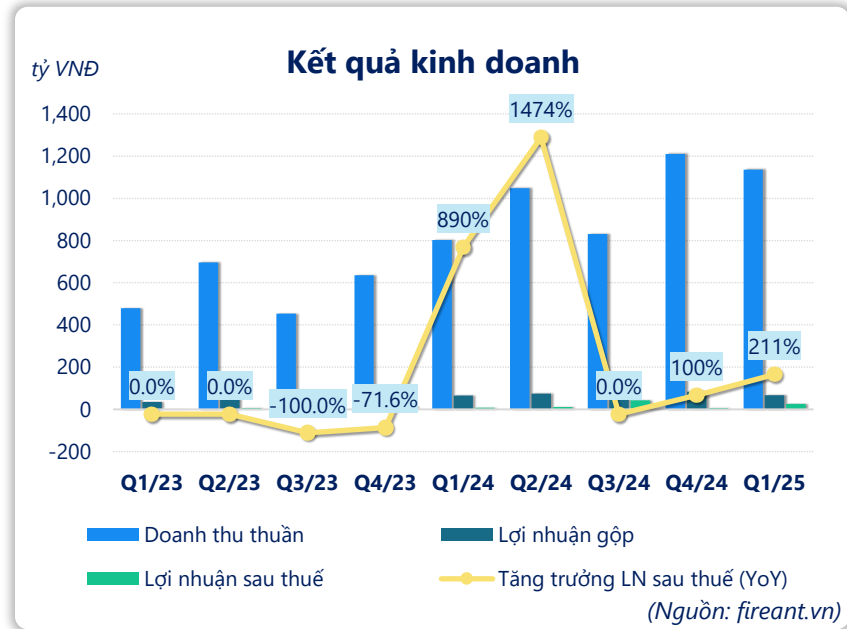


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		17,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,100
SL cổ phiếu LH		21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		980
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		377
P/E		4.4
EPS		4,018

	YTD	1T	3T	6T
VVS	3.6%	4.8%	9.4%	8.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,845	2,316	22.9%
Tài sản ngắn hạn	2,809	2,278	23.3%
Tiền và tương đương tiền	119	112	6.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,823	1,406	29.6%
Hàng tồn kho	851	751	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	16.1	9.03	78.9%
Tài sản dài hạn	36.1	37.6	-3.9%
Phải thu dài hạn	0.89	1.01	-11.9%
Tài sản cố định	29.8	30.7	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.56	0.50	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.60	3.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.27	1.72	-26.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,466	1,963	25.6%
Nợ ngắn hạn	2,458	1,946	26.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	356	276	28.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,788	1,354	32.0%
Nợ dài hạn	8.31	17.3	-51.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	353	7.4%
Vốn chủ sở hữu	379	353	7.4%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	802	1,048	831	1,210	1,136
Giá vốn hàng bán	736	973	774	1,127	1,070
Lợi nhuận gộp	65.9	74.8	57.3	83.3	66.5
Doanh thu HĐTC	16.5	23.6	48.4	15.7	32.2
Chi phí TC	38.7	41.0	13.3	33.0	29.7
Chi phí lãi vay	6.30	4.67	12.8	2.84	6.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.7	24.1	22.3	28.9	17.5
Chi phí QLDN	13.6	18.7	17.3	24.5	18.7
LN thuần từ HĐKD	10.5	14.6	52.8	12.7	32.8
Lợi nhuận khác	0.01	-0.06	0.01	-3.51	-0.24
LN trước thuế	10.5	14.5	52.8	9.17	32.6
Lợi nhuận sau thuế	8.41	11.6	42.2	6.63	26.1
LNST của CĐ cty mẹ	8.41	11.6	42.2	6.63	26.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	247	5.48	-35.5	-3.61	-362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-190	98.6	128	289
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.8	165	-30.6	-111	79.3
Tiền đầu kỳ	37.0	85.3	66.0	98.5	112
Lưu chuyển tiền thuần	48.3	-19.2	32.5	13.0	6.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.01	0.17	0.11
Tiền cuối kỳ	85.3	66.0	98.5	112	119

(Nguồn: fireant.vn)